

Số: **17854**/BTC-QLCSHà Nội, ngày **17** tháng 11 năm 2025

V/v xin ý kiến chỉ tiêu, mẫu biểu
Tổng kiểm tài sản công tại cơ
quan, tổ chức, đơn vị và tài sản kết
cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư,
quản lý thời điểm 0h00 ngày
01/01/2026.

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ
quan khác ở trung ương;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

HOÀ-TỐC

Thực hiện nhiệm vụ tại điểm c Mục 5 Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 26/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phát huy kết quả Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý và nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng tài sản công: “c) *Giao các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên cơ sở nguyên tắc, phạm vi, đối tượng tổng kiểm kê đã được phê duyệt tại Quyết định số 213/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 để chỉ đạo thực hiện rà soát, kiểm kê lại tài sản công thuộc phạm vi quản lý tại thời điểm 0h00 ngày 01/01/2026 theo mô hình tổ chức bộ máy mới; giao Bộ Tài chính hướng dẫn, đôn đốc các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai thực hiện, tổng hợp kết quả báo cáo Thủ tướng Chính phủ*”, Bộ Tài chính dự thảo chỉ tiêu, biểu mẫu kiểm kê, văn bản hướng dẫn thực hiện kiểm kê theo các chỉ tiêu kiểm kê, cách thức tổng hợp kết quả kiểm kê trên nguyên tắc kế thừa các chỉ tiêu, mẫu biểu kiểm kê tại thời điểm 0h00 ngày 01/01/2026 và cập nhật các quy định mới liên quan đến thời điểm hiện nay.

Để thống nhất các chỉ tiêu, mẫu biểu kiểm kê và hướng dẫn thực hiện kiểm kê theo các chỉ tiêu kiểm kê, cách thức tổng hợp kết quả kiểm kê, Bộ Tài chính đề nghị Quý Cơ quan có ý kiến đối với dự thảo Công văn hướng dẫn thực hiện Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý thời điểm 0h00 ngày 01/01/2026 (*đính kèm*), gửi về Bộ Tài chính **trước ngày 22/11/2025** để tổng hợp, hoàn thiện, có văn bản triển khai thống nhất trên phạm vi cả nước.

Mong nhận được sự quan tâm, phối hợp của Quý Cơ quan./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng, các Phó TTgCP (để b/c);
- Bộ trưởng Nguyễn Văn Thắng (để b/c);
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cục Kế hoạch - Tài chính;
- Bảo hiểm Xã hội Việt Nam;
- Lưu: VT, QLCS. **(206)**

KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG
Đỗ Thành Trung

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BTC-QLCS

Hà Nội, ngày tháng 11 năm 2025

V/v hướng dẫn thực hiện Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý thời điểm 0h00 ngày 01/01/2026.

Kính gửi:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Thực hiện nhiệm vụ tại điểm c Mục 5 Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 26/8/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phát huy kết quả Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý và nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng tài sản công: “c) *Giao các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trên cơ sở nguyên tắc, phạm vi, đối tượng tổng kiểm kê đã được phê duyệt tại Quyết định số 213/QĐ-TTg ngày 01/3/2024 để chỉ đạo thực hiện rà soát, kiểm kê lại tài sản công thuộc phạm vi quản lý tại thời điểm 0h00 ngày 01/01/2026 theo mô hình tổ chức bộ máy mới; giao Bộ Tài chính hướng dẫn, đôn đốc các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương triển khai thực hiện, tổng hợp kết quả báo cáo Thủ tướng Chính phủ*”; Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý thời điểm 0h00 ngày 01/01/2026 như sau:

I. Đối tượng thực hiện kiểm kê

Đối tượng thực hiện kiểm kê được xác định tại Kế hoạch ban hành kèm theo Quyết định số 3531/QĐ-BTC ngày 17/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về Triển khai thực hiện Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý thời điểm 0h00 ngày 01/01/2026 và chi tiết theo các Mẫu Biên bản kiểm kê kèm theo Công văn này.

Thủ trưởng đối tượng thực hiện kiểm kê quyết định thành lập Tổ kiểm kê để thực hiện kiểm kê tài sản thuộc phạm vi kiểm kê do mình đang trực tiếp quản lý/tạm quản lý và chịu trách nhiệm về số liệu kiểm kê; thành phần Tổ kiểm kê do Thủ trưởng đối tượng thực hiện kiểm kê quyết định cụ thể căn cứ vào tính chất, đặc điểm, quy mô và thực tế quản lý tài sản.

II. Mẫu Biên bản kiểm kê

1. Mẫu số 01-BB/TSCĐ: Biên bản kiểm kê tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Mẫu số 02-BB/HTĐB: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ do Nhà nước đầu tư, quản lý.

3. Mẫu số 03-BB/HTĐSQG: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư, quản lý.

4. Mẫu số 04-BB/HTĐSĐT: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị do Nhà nước đầu tư, quản lý.

5. Mẫu số 05-BB/HTĐT: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do Nhà nước đầu tư, quản lý.

6. Mẫu số 06-BB/HTHK: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý.

7. Mẫu số 07-BB/HTHH: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng giao thông hàng hải do Nhà nước đầu tư, quản lý.

8. Mẫu số 08-BB/HTNS: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch do Nhà nước đầu tư, quản lý.

9. Mẫu số 09-BB/HTTL: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Nhà nước đầu tư, quản lý.

10. Mẫu số 10-BB/HTTMC: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng thương mại là chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý.

11. Mẫu số 11-BB/HTCCN: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp do Nhà nước đầu tư, quản lý.

12. Mẫu số 12-BB/HTKCN: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghiệp do Nhà nước đầu tư, quản lý.

13. Mẫu số 13-BB/HTKKT: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu kinh tế do Nhà nước đầu tư, quản lý.

14. Mẫu số 14-BB/HTKCNC: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao (bao gồm cả khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao) do Nhà nước đầu tư, quản lý.

15. Mẫu số 15-BB/HTTTTT: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ thông tin tập trung do Nhà nước đầu tư, quản lý.

16. Mẫu số 16-BB/HTĐĐ: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu là đê điều.

17. Mẫu số 17-BB/HTCC: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng cảng cá do Nhà nước đầu tư, quản lý.

18. Mẫu số 18-BB/HTVHTT: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng thuộc thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao, Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam.

19. Mẫu số 19-BB/HTNĐT: Biên bản kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng là công trình ngầm đô thị do Nhà nước đầu tư, quản lý.

III. Mẫu biểu báo cáo kết quả kiểm kê:

1. Mẫu số 01a-BC/TSCĐ, 01b-BC/TSCĐ, 01c-BC/TSCĐ, 01d-BC/TSCĐ, 01đ-BC/TSCĐ: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

2. Mẫu số 02a-BC/HTĐB, 02b-BC/HTĐB, 02c-BC/HTĐB, 02d-BC/HTĐB, 02đ-BC/HTĐB: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng đường bộ do Nhà nước đầu tư, quản lý.

3. Mẫu số 03a-BC/HTĐSQG, 03c-BC/HTĐSQG, 03d-BC/HTĐSQG, 03đ-BC/HTĐSQG: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt quốc gia do Nhà nước đầu tư, quản lý.

4. Mẫu số 04a-BC/HTĐSĐT, 04c-BC/HTĐSĐT, 04d-BC/HTĐSĐT, 04đ-BC/HTĐSĐT: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt đô thị do Nhà nước đầu tư, quản lý.

5. Mẫu số 05a-BC/HTĐTNĐ, 05b-BC/HTĐTNĐ, 05c-BC/HTĐTNĐ, 05d-BC/HTĐTNĐ, 05đ-BC/HTĐTNĐ: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa do Nhà nước đầu tư, quản lý.

6. Mẫu số 06a-BC/HTHK, 06b-BC/HTHK, 06c-BC/HTHK, 06d-BC/HTHK, 06đ-BC/HTHK: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng hàng không do Nhà nước đầu tư, quản lý.

7. Mẫu số 07a-BC/HTHH, 07b-BC/HTHH, 07c-BC/HTHH, 07d-BC/HTHH, 07đ-BC/HTHH: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải do Nhà nước đầu tư, quản lý.

8. Mẫu số 08a-BC/HTNS, 08b-BC/HTNS, 08c-BC/HTNS, 08d-BC/HTNS, 08đ-BC/HTNS: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch do Nhà nước đầu tư, quản lý.

9. Mẫu số 09a-BC/HTTL, 09b-BC/HTTL, 09c-BC/HTTL, 09d-BC/HTTL, 09đ-BC/HTTL: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Nhà nước đầu tư, quản lý.

10. Mẫu số 10a-BC/HTTMC, 10b-BC/HTTMC, 10c-BC/HTTMC, 10d-BC/HTTMC, 10đ-BC/HTTMC: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng thương mại là chợ do Nhà nước đầu tư, quản lý.

11. Mẫu số 11a-BC/HTCCN, 11b-BC/HTCCN, 11c-BC/HTCCN, 11d-BC/HTCCN, 11đ-BC/HTCCN: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp do Nhà nước đầu tư, quản lý.

12. Mẫu số 12a-BC/HTKCN, 12b-BC/HTKCN, 12c-BC/HTKCN, 12d-BC/HTKCN, 12đ-BC/HTKCN: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghiệp do Nhà nước đầu tư, quản lý.

13. Mẫu số 13a-BC/HTKKT, 13c-BC/HTKKT, 13d-BC/HTKKT, 13đ-BC/HTKKT: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu kinh tế do Nhà nước đầu tư, quản lý.

14. Mẫu số 14a-BC/HTKCNC, 14b-BC/HTKCNC, 14c-BC/HTKCNC, 14d-BC/HTKCNC, 14đ-BC/HTKCNC: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ cao (bao gồm cả khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao) do Nhà nước đầu tư, quản lý.

15. Mẫu số 15a-BC/HTTTTT, 15b-BC/HTTTTT, 15c-BC/HTTTTT, 15d-BC/HTTTTT, 15đ-BC/HTTTTT: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng khu công nghệ thông tin tập trung do Nhà nước đầu tư, quản lý.

16. Mẫu số 16a-BC/HTĐĐ, 16b-BC/HTĐĐ, 16c-BC/HTĐĐ, 16d-BC/HTĐĐ, 16đ-BC/HTĐĐ: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng ứng phó với biến đổi khí hậu là đề điều do Nhà nước đầu tư, quản lý.

17. Mẫu số 17a-BC/HTCC, 17b-BC/HTCC, 17c-BC/HTCC, 17d-BC/HTCC, 17đ-BC/HTCC: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng cảng cá do Nhà nước đầu tư, quản lý.

18. Mẫu số 18a-BC/HTVHTT, 18b-BC/HTVHTT, 18c-BC/HTVHTT, 18d-BC/HTVHTT, 18đ-BC/HTVHTT: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng thuộc thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao, Làng văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam.

19. Mẫu số 19a-BC/HTNĐT, 19c-BC/HTNĐT, 19d-BC/HTNĐT, 19đ-BC/HTNĐT: Biểu mẫu báo cáo kết quả kiểm kê tài sản kết cấu hạ tầng công trình ngầm đô thị do Nhà nước đầu tư, quản lý.

20. Mẫu số 20-BCTS/THC: Biểu mẫu báo cáo tổng hợp theo loại tài sản.

21. Mẫu số 21-BCĐVTH/THC: Biểu mẫu báo cáo tổng hợp theo đơn vị trực thuộc.

IV. Xác định chỉ tiêu về giá trị tài sản tại các mẫu, biểu tại Mục II, Mục III

1. Đối với các tài sản đang được theo dõi trên sổ kế toán thì xác định giá trị tài sản theo nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản trên sổ kế toán tại thời điểm kiểm kê. Thủ trưởng đối tượng thực hiện kiểm kê chịu trách nhiệm về tính chính xác của nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản trên sổ kế toán tại thời điểm kiểm kê.

2. Đối với tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán thì đối tượng thực hiện kiểm kê có trách nhiệm căn cứ vào các hồ sơ liên quan đến tài sản để xác định nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản như sau:

2.1. Đối với tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị:

a) Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm có hồ sơ xác định giá mua và thời điểm đưa tài sản vào sử dụng của tài sản đó thì nguyên giá được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính.

b) Đối với tài sản cố định hữu hình hình thành từ đầu tư xây dựng có hồ sơ xác định giá xây dựng và thời điểm đưa tài sản vào sử dụng của tài sản đó thì nguyên giá được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính.

c) Đối với tài sản cố định hữu hình không có hồ sơ xác định giá mua hoặc giá xây dựng của tài sản đó nhưng có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng và giá mua mới của tài sản cùng loại hoặc giá xây dựng mới của tài sản có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng (Văn bản liên quan đến nghiệm thu, đưa tài sản vào sử dụng; Biên bản bàn giao, tiếp nhận tài sản; nguyên giá của tài sản tương đương đã hạch toán;...) thì nguyên giá được xác định theo quy định tại điểm a2 khoản 5 Điều 6 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính.

d) Đối với tài sản cố định đặc thù thì nguyên giá, giá trị còn lại được xác định theo giá quy ước là: 10 triệu đồng/01 đơn vị tài sản.

đ) Đối với tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất thì nguyên giá được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính; giá trị còn lại được xác định bằng nguyên giá.

- Về thực hiện kiểm kê đối với đất do cơ quan, tổ chức, đơn vị được Nhà nước cho thuê đất theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (không bao gồm trường hợp được miễn tiền thuê đất cho cả thời gian thuê): Cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện kiểm kê chỉ tiêu về số lượng (theo sổ kế toán, theo thực tế kiểm kê) là “1”; kiểm kê chỉ tiêu về hiện vật (theo sổ kế toán, theo thực tế kiểm kê); kiểm kê chỉ tiêu về giá trị (nguyên giá, giá trị còn lại) là “0” đồng.

- Đối với tài sản có ghi hạch toán trên sổ kế toán nhưng khi kiểm kê thực tế “bị mất” hoặc “bị hủy hoại” (Số lượng kiểm kê thực tế = 0) thì không phải kê khai thông tin nguyên giá, giá trị còn lại, tình trạng của tài sản.

e) Đối với tài sản cố định vô hình không phải là quyền sử dụng đất: Trường hợp có căn cứ (Hóa đơn, chứng từ, phê duyệt dự toán, quyết toán,...) để xác định được chi phí hình thành tài sản cố định vô hình thì nguyên giá được xác định là toàn bộ các chi phí hình thành tài sản cố định vô hình đó.

f) Giá trị còn lại của tài sản cố định đã xác định nguyên giá theo các điểm a, b, c và e nêu trên tính đến ngày 31/12/2025 được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính.

g) Về xác định nhóm loại tài sản khi thực hiện báo cáo kết quả kiểm kê đối với tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị: Đề nghị các Bộ, ngành, địa phương hướng dẫn cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý thực hiện kiểm kê các loại phần mềm (gồm: Phần mềm hệ thống, Phần mềm tiện ích, Phần mềm ứng dụng, Phần mềm tiện ích và các Phần mềm khác) vào nhóm “Phần mềm ứng dụng” tại các Biểu mẫu số 01 về tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và áp dụng tỷ lệ tính hao mòn của loại “Phần mềm ứng dụng” để làm cơ sở xác định giá trị còn lại của tài sản.

h) Đối với tài sản công tại cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn này và Công văn số 12371/BTC-QLCS ngày 12/11/2024 của Bộ Tài chính.

2.2. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ:

a) Nguyên giá được xác định theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 Thông tư số 74/2024/TT-BTC ngày 31/10/2024 của Bộ Tài chính.

b) Giá trị còn lại tính đến ngày 31/12/2025 được xác định theo quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 Thông tư số 74/2024/TT-BTC ngày 31/10/2024 của Bộ Tài chính.

2.3. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường sắt

a) Nguyên giá được xác định theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9 Thông tư số 75/2025/TT-BTC ngày 09/7/2025 của Bộ Tài chính.

b) Giá trị còn lại tính đến ngày 31/12/2025 được xác định theo quy định tại Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13 Thông tư số 75/2025/TT-BTC ngày 09/7/2025 của Bộ Tài chính.

2.4. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa

a) Nguyên giá được xác định theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 Thông tư số 22/2025/TT-BTC ngày 09/5/2025 của Bộ Tài chính.

b) Giá trị còn lại tính đến ngày 31/12/2025 được xác định theo quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 Thông tư số 22/2025/TT-BTC ngày 09/5/2025 của Bộ Tài chính.

2.5. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch:

a) Nguyên giá được xác định theo quy định tại điểm a1, điểm a2 khoản 5 Điều 5 Thông tư số 73/2022/TT-BTC ngày 15/12/2022 của Bộ Tài chính.

b) Giá trị còn lại tính đến ngày 31/12/2024 được xác định theo quy định tại Điều 10 Thông tư số 73/2022/TT-BTC ngày 15/12/2022 của Bộ Tài chính.

2.6. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng hàng hải

a) Nguyên giá được xác định theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 Thông tư số 72/2025/TT-BTC ngày 02/7/2025 của Bộ Tài chính.

b) Giá trị còn lại tính đến ngày 31/12/2025 được xác định theo quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 Thông tư số 72/2025/TT-BTC ngày 02/7/2025 của Bộ Tài chính.

2.7. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi

a) Nguyên giá được xác định theo quy định tại Điều 5, Điều 6 Thông tư số 24/2025/TT-BTC ngày 09/5/2025 của Bộ Tài chính.

b) Giá trị còn lại tính đến ngày 31/12/2025 được xác định theo quy định tại Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10 Thông tư số 24/2025/TT-BTC ngày 09/5/2025 của Bộ Tài chính.

2.8. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng chợ:

a) Nguyên giá được xác định theo quy định tại Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 Thông tư số 01/2025/TT-BTC ngày 09/01/2025 của Bộ Tài chính.

b) Giá trị còn lại tính đến ngày 31/12/2025 được xác định theo quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 Thông tư số 01/2025/TT-BTC ngày 09/01/2025 của Bộ Tài chính.

2.9. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng khác:

a) Đối với tài sản có hồ sơ xác định giá xây dựng của tài sản đó và thời điểm đưa tài sản vào sử dụng của tài sản đó thì nguyên giá được xác định theo giá trị quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng. Trường hợp đã hoàn thành, nghiệm thu nhưng chưa có quyết toán thì xác định theo thứ tự ưu tiên sau:

- Giá trị thẩm tra quyết toán;
- Giá trị đề nghị quyết toán;
- Giá trị xác định theo Biên bản nghiệm thu A-B;
- Giá trị theo hợp đồng hoặc hợp đồng điều chỉnh lần gần nhất đã ký kết;

- Giá trị tổng mức đầu tư hoặc dự toán dự án được phê duyệt hoặc dự toán dự án được điều chỉnh lần gần nhất (trong trường hợp dự toán dự án được điều chỉnh).

b) Đối với tài sản không có hồ sơ xác định giá xây dựng của tài sản đó nhưng có căn cứ để xác định thời điểm đưa tài sản vào sử dụng và giá xây dựng mới của tài sản tương đương (về quy mô, cấp độ kỹ thuật) tại thời điểm đưa tài sản vào sử dụng thì nguyên giá của tài sản được xác định bằng giá xây dựng mới của tài sản tương đương.

c) Giá trị còn lại của tài sản đã xác định nguyên giá theo điểm a, điểm b nêu trên tính đến ngày 31/12/2025 được xác định như sau:

Giá trị còn lại của tài sản tính đến ngày 31/12/2025	=	Nguyên giá tài sản xác định theo điểm a, điểm b nêu trên	x	1 - $\frac{\text{Thời gian đã sử dụng của tài sản (năm)}}{\text{Thời gian tính hao mòn của tài sản theo Phụ lục kèm theo Công văn này (năm)}}$
--	---	--	---	--

3. Đối với tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán và không có căn cứ để xác định nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản theo điểm 2 Mục này thì xác định nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản là 1 đồng. Trường hợp các tài sản này là tài sản kết cấu hạ tầng có đầu tư nâng cấp, sửa chữa, mở rộng, cải tạo theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt mà dự án đó hoàn thành nghiệm thu từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2025 thì bổ sung thông tin về “Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo” tại các Biên bản kiểm kê và Báo cáo kết quả kiểm kê. Giá trị đầu tư nâng cấp, mở rộng, cải tạo ghi nhận là giá trị theo quyết toán được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp đã hoàn thành, nghiệm thu nhưng chưa có quyết toán thì xác định theo thứ tự ưu tiên sau:

- Giá trị thẩm tra quyết toán;
- Giá trị đề nghị quyết toán;
- Giá trị xác định theo Biên bản nghiệm thu A-B;
- Giá trị theo hợp đồng hoặc hợp đồng điều chỉnh lần gần nhất đã ký kết;
- Giá trị tổng mức đầu tư hoặc dự toán dự án được phê duyệt hoặc dự toán dự án được điều chỉnh lần gần nhất (trong trường hợp dự toán dự án được điều chỉnh).

4. Nguyên giá và giá trị còn lại xác định theo hướng dẫn tại điểm 2 Mục III này được sử dụng để phục vụ việc tổng kiểm kê và làm căn cứ cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện hạch toán tài sản theo quy định.

Đối với tài sản chưa được theo dõi trên sổ kế toán và không có căn cứ để xác định nguyên giá, giá trị còn lại được quy định tại điểm 3 Mục này thì việc xác định nguyên giá, giá trị còn lại của tài sản sau khi hoàn thành việc kiểm kê để thực hiện hạch toán được thực hiện theo quy định của pháp luật tương ứng với từng loại tài sản (nếu có).

5. Đối với tài sản kết cấu hạ tầng thuộc phạm vi tài sản kiểm kê đã giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành vốn nhà nước tại doanh nghiệp mà trong quá trình quản lý doanh nghiệp có thực hiện nâng cấp, sửa chữa, cải tạo

bằng nguồn vốn của doanh nghiệp thì không tính phần giá trị nâng cấp, sửa chữa, cải tạo vào giá trị của tài sản khi thực hiện kiểm kê.

6. Một số lưu ý khi kiểm kê:

a) Chỉ tiêu “Mã đơn vị quản lý tài sản theo kết quả tổng kiểm kê năm 2025” là Mã đơn vị trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản công năm 2025 được định danh trong Phần mềm Tổng kiểm kê tại thời điểm 0h00 ngày 01/01/2025. Cách ghi chỉ tiêu: *Ghi mã đơn vị quản lý tài sản đã được định danh tại thời điểm 01/01/2025, cụ thể: (1) Trường hợp đơn vị mới được sáp nhập từ 2 đơn vị trở lên thì tài sản tiếp nhận của đơn vị nào ghi mã của đơn vị quản lý tài sản đó tại 01/01/2025. Ví dụ: Xã A(mới) được hình thành từ xã B(cũ) và xã C(cũ), trong đó xã A được tiếp nhận toàn bộ tài sản của xã B(cũ), xã C(cũ) và một phần tài sản của huyện D thì những tài sản tiếp nhận từ xã B ghi mã đơn vị quản lý tại thời điểm 01/01/2025 là mã đơn vị của xã B, những tài sản tiếp nhận từ xã C thì ghi mã đơn vị quản lý tại thời điểm 01/01/2025 là mã đơn vị của xã C, những tài sản tiếp nhận từ huyện D thì ghi mã đơn vị quản lý tại thời điểm 01/01/2025 là mã đơn vị của huyện D. (2) Trường hợp đơn vị không thuộc đối tượng chia tách, sáp nhập thì điền mã đơn vị mình vào cột này. Lưu ý: Đối với những tài sản mua sắm mới sau thời điểm 01/01/2025 không điền chỉ tiêu này.*

b) Chỉ tiêu “Chịu ảnh hưởng thiên tai từ năm 2021-2025” là chỉ tiêu áp dụng cho các tài sản là nhà, công trình xây dựng thuộc 19 nhóm tài sản kiểm kê, chịu ảnh hưởng bởi rủi ro thiên tai (bão, lũ, lụt,...) là chỉ tiêu mang tính chất thống kê để tổng hợp về tần suất đã bị ảnh hưởng thiên tai của nhà, công trình trong khoảng thời gian từ 01/01/2021 đến 31/12/2025. Với các chỉ tiêu chi tiết gồm: Có bị ảnh hưởng; Không bị ảnh hưởng; Số lần bị ảnh hưởng (*nếu có chịu ảnh hưởng thiên tai trong gian đoạn từ năm 2021 đến hết năm 2025*). Chi tiết cách ghi chỉ tiêu: *Điền số “1” vào Cột “Có” hoặc “Không”, chỉ áp dụng đối với các tài sản là nhà, công trình xây dựng thuộc 19 nhóm tài sản kiểm kê, chịu ảnh hưởng bởi rủi ro thiên tai (như bão, lũ, lụt,...). Nếu có chịu ảnh hưởng của thiên tai thì điền tiếp số lần chịu ảnh hưởng bởi thiên tai.*

c) Chỉ tiêu “Tài sản trên đất” phục vụ công tác gán nhà và công trình xây dựng trên đất với cơ sở nhà, đất để nắm bắt thông tin đất, nhà, công trình, vật kiến trúc của từng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp. Chi tiết cách ghi chỉ tiêu này tại mẫu biểu kiểm kê (cột 25), cụ thể: *Tại cột chỉ tiêu này, đối với đất và các tài sản gắn với lô đất đó thì ghi cùng một số (tăng dần từ “1” ...).*

d) Trường hợp các cơ sở nhà, đất đã được bàn giao, tiếp nhận trên cơ sở các Quyết định chuyển giao về địa phương hoặc Quyết định thu hồi nhưng chưa giao cho đơn vị quản lý, sử dụng tài sản, chỉ giao cho đơn vị tạm quản lý (Trung tâm Phát triển quỹ đất, Công ty kinh doanh nhà tạm quản lý,...) thì đề nghị địa phương: (1) Tạo thêm một Mã đơn vị kiểm kê để thực hiện kiểm kê các tài sản này; (2) Về loại tài sản: đề nghị kê khai theo loại đất cũ của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập... (đất trụ sở, đất hoạt động sự nghiệp) trước khi chuyển giao/thu hồi.

đ) Đối với tài sản tại các cơ sở giáo dục hình thành từ việc tiếp nhận tài trợ của các tổ chức, cá nhân: Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư số 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03/8/2018 quy định về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. Vì vậy, đề nghị các Bộ, ngành, địa phương hướng dẫn các cơ sở giáo dục thực hiện kiểm kê đối với các tài sản hình thành từ việc tiếp nhận tài trợ của các tổ chức, cá nhân (không bao gồm tài sản của các tổ chức, cá nhân khác lắp đặt nhưng không bàn giao, tài trợ cho cơ sở giáo dục).

e) Đối với loại tài sản Đất:

- Đối với trường hợp các khuôn viên đất được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất để xây dựng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp nhưng chưa có hồ sơ giấy tờ thì vẫn thực hiện kiểm kê.

- Không lựa chọn tình trạng tài sản là: “Hỏng, không sử dụng được”.

f) Đối với tài sản do Ủy ban nhân cấp xã đang được giao quản lý nhưng không thuộc phạm vi tổng kiểm kê (như: Nhà tưởng niệm, Đài tưởng niệm, sân chơi trẻ em, vườn hoa công cộng, đường thôn, xóm, đường nội đồng, công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, mương xóm, ...) thì đề nghị các địa phương hướng dẫn cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý không thực hiện kiểm kê đối với các tài sản này.

g) Đối với tài sản kết cấu hạ tầng: Đề nghị các Bộ, ngành, địa phương hướng dẫn các đối tượng quản lý/tạm quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thực hiện kiểm kê đối với các tài sản kết cấu hạ tầng do đơn vị mình đang quản lý/tạm quản lý bao gồm cả tài sản kết cấu hạ tầng được hình thành từ việc đóng góp tự nguyện của nhân dân. Đối với các tài sản kết cấu hạ tầng do nhân dân tự huy động, đầu tư xây dựng, Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí, nguyên vật liệu,... để đầu tư xây dựng; tài sản được giao cho doanh nghiệp theo hình thức nhận nợ (bao gồm cả trường hợp chưa thanh toán hết nợ) thì không thuộc phạm vi kiểm kê.

h) Gắn mã QR đối với từng tài sản theo nguyên tắc: Mỗi tài sản được sinh 01 mã QR chứa toàn bộ thông tin được nhập lên Phần mềm của tài sản. Đối với tài sản là hệ thống thì tất cả các bộ phận cấu thành tạo nên một hệ thống sẽ được sinh cùng 01 mã QR, khi quét mã QR sẽ thể hiện thông tin của hệ thống. Lưu ý: đối với tài sản là hệ thống cần ghi chú mô tả về tài sản tại cột “Ghi chú” trong file excel mẫu tải lên hệ thống. Ví dụ: Hệ thống âm thanh A gồm 01 loa sub, 10 loa vệ tinh, 02 micro sẽ được sinh chung 01 mã QR, tất cả các thiết bị thuộc hệ thống sẽ được dán mã QR này, trong phần “Ghi chú” có thể ghi “Hệ thống âm thanh A gồm 01 loa sub, 10 loa vệ tinh, 02 micro”. Khi quét mã QR của một trong các thiết bị thuộc hệ thống thì phần thông tin mô tả sẽ được hiển thị để nhận biết đây là một thiết bị thuộc hệ thống âm thanh A.

V. Tổng hợp báo cáo kết quả kiểm kê

1. Đối tượng thực hiện kiểm kê có trách nhiệm báo cáo kết quả kiểm kê cho cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên (sau đây gọi là cơ quan quản lý cấp trên)

(nếu có cơ quan quản lý cấp trên) hoặc cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả kiểm kê (nếu không có cơ quan quản lý cấp trên).

2. Cơ quan quản lý cấp trên chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả kiểm kê tài sản do cơ quan mình đang quản lý/tạm quản lý và kết quả kiểm kê của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp cấp dưới để báo cáo cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả kiểm kê.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Văn phòng Trung ương Đảng, Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chủ tịch nước, Kiểm toán Nhà nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao, Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (*bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội*), cơ quan trung ương của các tổ chức (*tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội*), Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Ủy ban sông Mê Công Việt Nam (sau đây gọi tắt là Bộ, cơ quan trung ương) chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm kê của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Bộ, cơ quan trung ương. Riêng một số trường hợp được thực hiện như sau:

a) Bộ Xây dựng tổng hợp báo cáo kết quả kiểm kê của Tổng công ty Đường sắt Việt Nam, Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam, doanh nghiệp do Bộ Xây dựng là cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp và của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Bộ.

b) Cơ quan Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổng hợp báo cáo kết quả kiểm kê của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (*bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội*); Đảng ủy Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức ở trung ương.

c) Bộ Tài chính (Cục Kế hoạch - Tài chính) tổng hợp báo cáo kết quả kiểm kê của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Tài chính (trừ Bảo hiểm Xã hội Việt Nam).

d) Bảo hiểm Xã hội Việt Nam tổng hợp báo cáo kết quả kiểm kê của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc và trực thuộc Bảo hiểm Xã hội Việt Nam.

đ) Văn phòng Chính phủ tổng hợp kết quả kiểm kê của Đảng ủy Văn phòng Chính phủ.

e) Văn phòng Quốc hội tổng hợp kết quả kiểm kê của Đảng ủy Văn phòng Quốc hội.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm kê của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương trên cơ sở báo cáo của Ủy ban nhân dân cấp xã, các Sở, ngành, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, Văn phòng Tỉnh ủy, Thành ủy, kết quả kiểm kê của các doanh nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

5. Văn phòng Tỉnh ủy, Thành ủy các tỉnh, thành phố trực thuộc trung

ương chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm kê của các cơ quan của Đảng và đơn vị sự nghiệp của Đảng là đơn vị dự toán cấp dưới trực thuộc Văn phòng Tỉnh ủy, Thành ủy.

6. Sở, ngành, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh/thành phố chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm kê của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Sở, ngành, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh/thành phố.

7. Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm tổng hợp, báo cáo kết quả kiểm kê của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của xã, Đảng ủy cấp xã, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

8. Việc tổng hợp kết quả tổng kiểm kê được thực hiện thống nhất trên ứng dụng công nghệ thông tin (Phần mềm) do Bộ Tài chính triển khai miễn phí tới các đối tượng thực hiện kiểm kê, cơ quan chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả kiểm kê.

VI. Thời hạn kiểm kê, tổng hợp kết quả, báo cáo kiểm kê và tổ chức thực hiện:

1. Thời hạn kiểm kê, tổng hợp kết quả, báo cáo kiểm kê và tổ chức thực hiện theo Kế hoạch ban hành kèm theo Quyết định số 3531/QĐ-BTC ngày 17/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về triển khai thực hiện Tổng kiểm kê tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị, tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý thời điểm 0h00 ngày 01/01/2026.

2. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Công văn này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

3. Đề nghị các Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo, tổ chức thực hiện, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện hướng dẫn tại Văn bản này.

Quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, đề nghị Quý cơ quan phản ánh về Bộ Tài chính để phối hợp xử lý theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ
- Bộ trưởng Nguyễn Văn Thắng (để b/cáo);
- Ủy ban Tài chính Ngân sách của Quốc hội;
- Sở Tài chính các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT, QLCS.

**KT.BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Đỗ Thành Trung

Thời gian tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp
(Áp dụng để tính giá trị còn lại của tài sản phục vụ tổng kiểm kê)

STT	Danh mục tài sản	Thời gian tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
I	Nhà, công trình phục vụ quản lý trong cụm công nghiệp		
1	Nhà phục vụ quản lý trong cụm công nghiệp		
	Cấp I	80	1,25
	Cấp II	50	2
	Cấp III	25	4
	Cấp IV	15	6,67
2	Công trình phục vụ quản lý trong cụm công nghiệp	10	10
II	Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung của cụm công nghiệp		
1	Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả công trình gắn liền với đường giao thông nội bộ)	40	2,5
2	Hệ thống cấp nước	20	5
3	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn	20	5
4	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	8	12,5
5	Hệ thống cấp điện, chiếu sáng	8	12,5
6	Hệ thống thông tin liên lạc nội bộ	5	20
7	Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật khác	8	12,5
III	Công trình khác trong phạm vi cụm công nghiệp	8	12,5

Thời gian tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng Khu Công nghiệp
(Áp dụng để tính giá trị còn lại của tài sản phục vụ tổng kiểm kê)

STT	Danh mục tài sản	Thời gian tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
1	Nhà, công trình phục vụ quản lý trong khu công nghiệp		
1.1	Nhà phục vụ quản lý trong khu công nghiệp		
	Cấp I	80	1,25
	Cấp II	50	2
	Cấp III	25	4
	Cấp IV	15	6,67
1.2	Công trình phục vụ quản lý trong khu công nghiệp	10	10
2	Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung của khu công nghiệp		
2.1	Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ)	40	2,5
2.2	Hệ thống cấp nước	20	5
2.3	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn	20	5
2.4	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	8	12,5
2.5	Hệ thống cấp điện, chiếu sáng công cộng	8	12,5
2.6	Hệ thống thông tin liên lạc	5	20
2.7	Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật khác (nếu có)	8	12,5
3	Công trình khác trong phạm vi khu công nghiệp	8	12,5

Thời gian tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng Khu Kinh tế
(Áp dụng để tính giá trị còn lại của tài sản phục vụ tổng kiểm kê)

STT	Danh mục tài sản	Thời gian tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
1	Nhà, công trình phục vụ quản lý trong khu kinh tế		
1.1	Nhà phục vụ quản lý trong khu kinh tế		
	Cấp I	80	1,25
	Cấp II	50	2
	Cấp III	25	4
	Cấp IV	15	6,67
1.2	Công trình phục vụ quản lý trong khu kinh tế		
2	Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung của khu kinh tế		
2.1	Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ)	40	2,5
2.2	Hệ thống cấp nước	20	5
2.3	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn	20	5
2.4	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	8	12,5
2.5	Hệ thống cấp điện, chiếu sáng công cộng	8	12,5
2.6	Khu tái định cư, khu dân cư, khu đô thị		
	Công trình xây dựng cấp đặc biệt	80	1,25
	Cấp I	80	1,25
	Cấp II	50	2
	Cấp III	25	4
	Cấp IV	15	6,67
2.7	Hệ thống thông tin liên lạc	5	20
2.8	Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật khác (nếu có)	8	12,5
3	Công trình khác trong phạm vi khu kinh tế	8	12,5

Thời gian tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng Khu công nghệ cao
(Áp dụng để tính giá trị còn lại của tài sản phục vụ tổng kiểm kê)

STT	Danh mục tài sản	Thời gian tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
1	Nhà, công trình phục vụ quản lý trong khu công nghệ cao		
1.1	Nhà phục vụ quản lý trong khu công nghệ cao		
	Cấp I	80	1,25
	Cấp II	50	2
	Cấp III	25	4
	Cấp IV	15	6,67
1.2	Công trình phục vụ quản lý trong khu công nghệ cao	10	10
2	Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật chung của khu công nghệ cao		
2.1	Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ)	40	2,5
2.2	Hệ thống cấp nước	20	5
2.3	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn	20	5
2.4	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	8	12,5
2.5	Hệ thống cấp điện, chiếu sáng công cộng	8	12,5
2.6	Hệ thống thông tin liên lạc nội bộ	5	20
2.7	Hệ thống các công trình hạ tầng kỹ thuật khác	8	12,5
3	Công trình khác trong phạm vi khu công nghiệp	8	12,5

Thời gian tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng Khu công nghệ thông tin tập trung
(Áp dụng để tính giá trị còn lại của tài sản phục vụ tổng kiểm kê)

STT	* Danh mục tài sản	Thời gian tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
1	Nhà, công trình phục vụ quản lý khu CNTT tập trung		
1.1	Nhà phục vụ quản lý khu CNTT tập trung		
	Cấp I	80	1,25
	Cấp II	50	2
	Cấp III	25	4
	Cấp IV	15	6,67
1.2	Công trình phục vụ quản lý khu CNTT tập trung	10	10
2	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật chung của CNTT tập trung		
2.1	Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ)	40	2,5
2.2	Hệ thống cấp nước	20	5
2.3	Hệ thống xử lý nước	20	5
2.4	Hệ thống phòng cháy, chữa cháy	8	12,5
2.5	Hệ thống cấp điện, chiếu sáng công cộng	8	12,5
2.6	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác (nếu có)	8	12,5
3	Hệ thống thiết bị gắn với công trình trong Khu CNTT tập trung		
3.1	Hệ thống công nghệ thông tin		
	Hệ thống mạng	5	20
	Hệ thống xử lý và lưu trữ	5	20
	Hệ thống an toàn thông tin	5	20
	Hệ thống phân tích, xử lý dữ liệu	5	20
	Hệ thống camera giám sát	5	20
	Hệ thống công nghệ thông tin khác	5	20
3.2	Hệ thống nguồn điện	5	20
3.3	Hệ thống âm thanh	5	20
3.4	Hệ thống điều hòa	8	12,5
3.5	Hệ thống thang máy	8	12,5
3.6	Hệ thống khác	8	12,5
4	Các công trình khác trong phạm vi khu CNTT tập trung (nếu có)	8	12,5

Thời gian tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng đê điều
(Áp dụng để tính giá trị còn lại của tài sản phục vụ tổng kiểm kê)

STT	Danh mục tài sản	Thời gian tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
1	Đê sông	80	1,25
2	Đê biển	80	1,25
3	Đê cửa sông	80	1,25
4	Đê bồi	80	1,25
5	Đê bao	80	1,25
6	Đê chuyên dùng	80	1,25

Thời gian tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng cảng cá
(Áp dụng để tính giá trị còn lại của tài sản phục vụ tổng kiểm kê)

STT	Danh mục tài sản	Thời gian tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
1	Cầu cảng	10	10
2	Nhà, Công trình phục vụ hoạt động của cảng cá		
	Cấp I	80	1,25
	Cấp II	50	2
	Cấp III	25	4
	Cấp IV	15	6,67
3	Khu neo đậu, khu chuyển tải	10	10
4	Kho, bãi vật tư, vật liệu	13	5,56
5	Công trình phụ trợ	10	10

**Thời gian tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng thuộc thiết chế văn hóa,
thiết chế thể thao, Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam**
(Áp dụng để tính giá trị còn lại của tài sản phục vụ tổng kiểm kê)

STT	Danh mục tài sản	Thời gian tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
1	Thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao		
1.1	<i>Đối với thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao là nhà, công trình xây dựng (căn cứ cấp hạng nhà để xác định)</i>		
	Cấp I	80	1,25
	Cấp II	50	2
	Cấp III	25	4
	Cấp IV	15	6,67
1.2	<i>Đối với thiết chế văn hóa, thiết chế thể thao là sân thể thao, sân chơi</i>	20	5
2	Hệ thống hạ tầng trong Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam		
2.1	<i>Đường giao thông nội bộ (bao gồm cả các công trình gắn với đường giao thông nội bộ)</i>	40	2,5
2.2	<i>Tài sản kết cấu hạ tầng khác</i>		
2.2.1	Hạ tầng cấp	5	20
2.2.2	Hệ thống cấp điện	8	12,5
2.2.3	Hệ thống cấp nước	20	5
2.2.4	Hệ thống bãi đỗ xe	25	4
2.2.5	Hạ tầng khác	8	12,5

Thời gian tính hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng công trình ngầm đô thị
(Áp dụng để tính giá trị còn lại của tài sản phục vụ tổng kiểm kê)

STT	Danh mục tài sản	Thời gian tính hao mòn (năm)	Tỷ lệ hao mòn (% năm)
1	Công trình công cộng ngầm (không phải là phần ngầm của các công trình trên đất)	8	12,5
2	Công trình đường dây, cáp, đường ống kỹ thuật	8	12,5
3	Hào kỹ thuật	8	12,5
4	Tuynel kỹ thuật	8	12,5